

CÔNG TY CỔ PHẦN TÍN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX



PETROLIMEX

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2022 ĐẾN NGÀY 30/06/2022**

Tháng 07 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	02 - 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	06 - 07
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	08 - 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		78.466.320.397	92.605.452.972
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.378.325.394	14.821.927.950
1. Tiền	111	5	3.277.228.346	5.788.370.274
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.101.097.048	9.033.557.676
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.049.315.068	2.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	4.049.315.068	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.621.689.256	51.528.425.348
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	41.825.945.344	48.906.521.221
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.890.352.720	153.477.605
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.028.715.492	2.591.750.822
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(123.324.300)	(123.324.300)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		7.755.159.506	21.446.705.737
1. Hàng tồn kho	141	10	7.755.159.506	21.446.705.737
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.661.831.173	2.808.393.937
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.661.831.173	1.553.494.583
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			1.254.899.354
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn	200		13.040.392.513	14.205.427.047
I. Các khoản thu dài hạn	210		619.833.073	619.833.073
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	619.833.073	619.833.073
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		3.075.557.738	3.861.902.374
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.889.156.367	3.544.932.159
- Nguyên giá	222		14.609.694.885	14.585.686.821
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.720.538.518)	(11.040.754.662)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	186.401.371	316.970.215
- Nguyên giá	228		1.709.905.900	1.709.905.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.523.504.529)	(1.392.935.685)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.103.054.546	3.257.963.636
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	2.103.054.546	3.257.963.636
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	205.200
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6		205.200
4. Dự phòng tài chính đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.241.947.156	6.465.522.764
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	7.241.947.156	6.465.522.764
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CÔNG TÀI SẢN	270		91.506.712.910	106.810.880.019
C. Nợ phải trả	300		34.034.677.301	43.040.165.855
I. Nợ ngắn hạn	310		33.914.677.301	43.040.165.855
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	19.746.507.135	27.103.240.436
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.681.066.940	2.237.625.859
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	941.584.875	2.330.795.722
4. Phải trả người lao động	314		3.015.838.822	6.505.915.389
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	156.099.846	297.158.766
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	157.165.404	157.165.404
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.216.414.279	4.408.264.279
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		120.000.000	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
7. Phải trả dài hạn khác	337		120.000.000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu	400		57.472.035.609	63.770.714.164
I. Vốn chủ sở hữu	410		57.472.035.609	63.770.714.164
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	39.000.000.000	39.000.000.000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		39.000.000.000	39.000.000.000
-Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	12.949.714.164	10.768.956.276
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	5.522.321.445	14.001.757.888
-LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.522.321.445	14.001.757.888
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		91.506.712.910	106.810.880.019

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu


Lê Phương Thảo

Kế toán trưởng


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Cao Thị Hồng Vân

Giám đốc


Trần Ngọc Tuấn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		LKé từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	21	38.819.787.069	44.853.968.615	83.549.226.798	57.393.138.086
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		38.819.787.069	44.853.968.615	83.549.226.798	57.393.138.086
4. Giá vốn hàng bán	11	22	24.928.428.567	31.439.376.943	57.626.014.780	38.284.059.042
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.891.358.502	13.414.591.672	25.923.212.018	19.109.079.044
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	147.114.874	257.147.474	279.356.618	514.643.522
7. Chi phí tài chính	22	24	154	1.532.091	5.286.660	5.011.982
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	24	25	9.879.313.751	8.241.884.431	19.363.817.955	13.354.825.420
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		0	0	0	0
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.159.159.471	5.428.322.624	6.833.464.021	6.263.885.164
11. Thu nhập khác	31	26	81.129.095	0	81.129.095	984.224
12. Chi phí khác	32	27	9.192.824	47.768.946	11.691.310	47.768.947
13. Lợi nhuận khác	40		71.936.271	(47.768.946)	69.437.785	(46.784.723)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.231.095.742	5.380.553.678	6.902.901.806	6.217.100.441
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	846.219.148	1.076.633.572	1.380.580.361	1.243.942.925
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.384.876.594	4.303.920.106	5.522.321.445	4.973.157.516
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	868	1.103	1.416	1.275
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Thư
Lê Phương Thảo

Kế toán trưởng

Thư

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Cao Thị Hồng Vân

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2022



Giám đốc

Trần Ngọc Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<u>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</u>				
<u>1. Lợi nhuận trước thuế</u>	1		6.902.901.806	6.217.100.441
<u>2. Điều chỉnh cho các khoản</u>				
- Khấu hao TSCĐ & BĐSĐT	2	12, 13	850.560.700	640.123.552
- Các khoản dự phòng	3			(24.670.084)
- Lãi, lỗ chênh lệch TGHD do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(14.136.820)	1.029.693
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	5	23, 26	(236.270.765)	(491.203.895)
- Chi phí lãi vay	6			
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
<u>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</u>	8		7.503.054.921	6.342.379.707
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		3.161.635.446	7.336.938.991
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		13.691.546.231	(970.019.850)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(6.745.997.387)	(10.205.137.935)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(884.760.982)	244.824.759
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(2.199.176.496)	(1.286.217.721)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		120.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.212.850.000)	(2.000.600.000)
<u>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</u>	20		12.433.451.733	(537.832.049)
<u>II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư</u>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2.319.600.000)	(2.551.674.637)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		454.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	2.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		205.200	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23	235.816.220	526.886.656
<u>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</u>	30		(4.083.124.035)	475.212.019
<u>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</u>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	36		(7.800.000.000)	(7.797.987.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.800.000.000)	(7.797.987.900)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		550.327.698	(7.860.607.930)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.821.927.950	24.933.981.526
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.069.746	(577.927)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		15.378.325.394	17.072.795.669

Người lập biểu

Thu
Lê Phương Thảo

Kế toán trưởng

Cham

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Cao Thị Hồng Vân

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Giám đốc



Trần Ngọc Tuấn
Trần Ngọc Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại số 1 Khâm Thiên, Phường Khâm Thiên, Quận Đống Đa, Hà Nội, được cổ phần hóa từ Trung tâm Tin học và Tự động hóa Petrolimex theo Công văn số 589/CP-ĐMDN ngày 08/5/2003 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0101409374 đăng ký lần đầu ngày 23/09/2003 và thay đổi lần thứ bảy ngày 29/07/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 39.000.000.000 VND (Bằng chữ: Ba mươi chín tỷ đồng), mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

Mã ngành, nghề kinh doanh	Tên ngành, nghề kinh doanh
4651 (Chính)	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm Chi tiết: - Cung cấp phần mềm; - Mua bán máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
3313	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học Chi tiết: Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
3320	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp Chi tiết: Lắp đặt máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
6201	Lập trình máy vi tính Chi tiết: Sản xuất phần mềm;
6202	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính Chi tiết: Tư vấn phần mềm;
2620	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính Chi tiết: - Sản xuất máy tính; - Sản xuất thiết bị tự động hoá;
7490	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Dịch vụ phát triển và ứng dụng khoa học kỹ thuật; - Tư vấn về chuyển giao công nghệ và các giải pháp kỹ thuật trong lĩnh vực điện tử, tin học, tự động hóa;
6190	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: - Thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ Internet (IAP, ISP); - Cung cấp (trực tiếp, bán lại) các dịch vụ viễn thông (cơ bản, giá trị gia tăng);
7740	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính Chi tiết: Cho thuê kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu và các tài sản phi tài chính khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Mã ngành, nghề kinh doanh	Tên ngành, nghề kinh doanh
4652	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông Chi tiết: Buôn bán vật tư, thiết bị bu chính viễn thông, thiết bị đo lường điều khiển, thiết bị tự động hoá, thiết bị điện, linh kiện điện tử;
4610	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Môi giới thương mại; - Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.
7410	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Tư vấn, thiết kế hệ thống tự động hoá (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình và thiết kế phương tiện vận tải;
6399	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Các dịch vụ lưu trữ và cung cấp thông tin; - Dịch vụ lưu trữ dữ liệu.
8559	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Đào tạo nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn trong lĩnh vực điện tử, tin học, tự động hóa; - Dạy nghề điện tử, tự động hóa, tin học.
6810	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Cho thuê bất động sản;
7730	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: - Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng ; - Cho thuê máy móc, thiết bị, phần mềm, phương tiện vận tải.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc		
1. Chi nhánh Miền Nam - Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	Số 209 Hoàng Văn Thụ, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.	Kinh doanh thiết bị và dịch vụ phần mềm

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

1. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán:

a) Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính:
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

b) Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá cuối kỳ của từng đối tượng.
- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: Là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 01/01/2022 là 22.640 VND/USD (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính) và 22.700 VND/USD (Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex), tại thời điểm ngày 30/06/2022 là 23.135 VND/USD (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính) và 23.170 VND/USD (Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex).

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng không được phân loại là các khoản tương đương tiền.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản tạm ứng; ký cược, ký quỹ; phải thu về vật tư, hàng hóa sử dụng để thay thế vật tư, hàng hóa hỏng trong thời gian bảo hành sản phẩm.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.2. Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty bao gồm: nguyên vật liệu, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được (Theo chuẩn mực kế toán số 02: Hàng tồn kho).

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo từng dự án đang thực hiện và chưa được quyết toán, bao gồm giá trị nguyên vật liệu, hàng hóa và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc thực hiện các dự án.

4.7 Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm, đầu tư, xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm khấu hao
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính, phần mềm quản lý lao động và phần mềm Support Center, phần mềm Hệ thống thông tin được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 05 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí đào tạo nguồn nhân lực, chi phí lương và các chi phí khác để đầu tư cho dự án “HT TĐH ứng dụng nền tảng công nghệ hãng Yokogawa”; Dự án “Nâng cấp Agas”; Dự án “Xây dựng App Mobile”; ...

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí thuê văn phòng và cước internet phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa văn phòng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Cước internet thể hiện số tiền đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Chi phí phải trả là các khoản trích trước chi phí sản xuất kinh doanh thực tế đã phát sinh trong kỳ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về kinh phí công đoàn và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ;

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa và công trình theo cam kết với khách hàng hoặc theo quy định tại hợp đồng là ước tính của Công ty về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành 12 tháng được áp dụng đối với các sản phẩm, hàng hóa trên cơ sở kinh nghiệm của Công ty về xác suất các sản phẩm lỗi, chi phí sửa chữa tại công trình.

Dự phòng phải trả khác là quỹ tiền lương dự phòng năm 2021, việc trích lập và sử dụng được thực hiện theo quy định tại mục c, khoản 2.6, điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC và tờ trình ngày 25/01/2022 về việc quyết toán quỹ tiền lương năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 30/06/2022 phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

4.13 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền ký quỹ, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, tiền ký quỹ và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán, cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.15 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác, trong đó: chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.16 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận lao động gián tiếp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của bộ phận lao động trực tiếp và gián tiếp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài, thuế GTGT không được khấu trừ; chi phí dự phòng bảo hành; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.17 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex góp 50,33% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Công ty. Các công ty con khác và công ty liên kết của Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex cũng được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***5. TIỀN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	383.074.809	590.355.286
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	2.894.153.537	5.198.014.988
Cộng	3.277.228.346	5.788.370.274

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Đầu tư ngắn hạn	4.049.315.068	4.049.315.068	2.000.000.000	2.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.049.315.068	4.049.315.068	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	2.049.315.068	2.049.315.068	2.000.000.000	2.000.000.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022			01/01/2022		
	VND			VND		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý (*)</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý (*)</u>
- Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	205.200	-	3.040.400
+ Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	-	-	-	205.200	-	3.040.400
Cộng	-	-	-	205.200	-	3.040.400

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cơ điện Lạnh được xác định trên cơ sở giá đóng cửa tại ngày 31/12/2021 với giá 69.100 đồng/cổ phiếu và số lượng 44 cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	41.825.945.344	48.906.521.221
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng	27.064.745.157	25.752.098.736
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	20.280.283.242	20.691.410.736
- Công ty TNHH Hải Linh	6.644.013.915	
- Công ty TNHH Xăng dầu Nam Tây Nguyên	140.448.000	5.060.688.000
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	14.761.200.187	23.154.422.485

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3.708.063.469		2.591.750.822	
- Phải thu người lao động	833.071.070		915.827.150	
- Ký cược, ký quỹ	343.216.842		371.008.428	
- Phải thu khác	1.852.427.580		1.304.915.244	
b) Dài hạn	619.833.073		619.833.073	
- Ký cược, ký quỹ	619.833.073		619.833.073	

9. NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty TNHH Xăng dầu Tây Nam S.W.P	411.081.000	287.756.700	411.081.000	287.756.700
Cộng	411.081.000	287.756.700	411.081.000	287.756.700

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3.676.843.862		6.352.428.646	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.385.057.636		14.736.277.809	
- Thành phẩm	513.138.000		168.396.000	
- Hàng hóa	180.120.008		189.603.282	
Cộng	7.755.159.506		21.446.705.737	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.661.831.173	1.553.494.583
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	625.362.334	372.765.501
- Các khoản khác	1.036.468.839	1.180.729.082
b) Dài hạn	7.241.947.156	6.465.522.764
- Các khoản khác	7.241.947.156	6.465.522.764

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND			
	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	7.403.328.004	5.356.345.909	1.826.012.908	14.585.686.821
- Tăng khác	64.216.064			64.216.064
- Giảm khác			40.208.000	40.208.000
Số dư cuối năm	7.467.544.068	5.356.345.909	1.785.804.908	14.609.694.885
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5.687.529.103	3.803.555.622	1.549.669.937	11.040.754.662
- Khấu hao trong năm	384.828.568	270.573.336	64.589.952	719.991.856
- Giảm khác			40.208.000	40.208.000
Số dư cuối năm	6.072.357.671	4.074.128.958	1.574.051.889	11.720.538.518
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	1.715.798.901	1.552.790.287	276.342.971	3.544.932.159
- Tại ngày cuối năm	1.395.186.397	1.282.216.951	211.753.019	2.889.156.367

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 8.677.643.365 đồng.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND		
	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.243.505.900	466.400.000	1.709.905.900
- Mua trong năm			
Số dư cuối năm	1.243.505.900	466.400.000	1.709.905.900
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	926.535.685	466.400.000	1.392.935.685
- Khấu hao trong năm	130.568.844		130.568.844
Số dư cuối năm	1.057.104.529	466.400.000	1.523.504.529
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	316.970.215	-	316.970.215
- Tại ngày cuối năm	186.401.371	-	186.401.371

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 560.525.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
+ Bổ sung phân hệ vận tải - PIACOM-ERP (Nuclos)		600.000.000
+ HT TĐH ứng dụng nền tảng công nghệ hãng Yokogawa	515.500.000	515.500.000
+ Nâng cấp AGAS	650.054.546	407.600.000
+ Nâng cấp EGAS nghiệp vụ		863.863.636
+ Quản lý bảo trì		167.500.000
+ Xây dựng App Mobile	937.500.000	703.500.000
Cộng	2.103.054.546	3.257.963.636

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	19.746.507.135	19.746.507.135	27.103.240.436	27.103.240.436
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	13.403.844.900	13.403.844.900	15.006.898.983	15.006.898.983
- Công ty CP TM & Công Nghệ Kỹ Thuật ECOME	3.155.037.502	3.155.037.502	8.590.994.223	8.590.994.223
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Techpro	10.248.807.398	10.248.807.398	2.604.589.529	2.604.589.529
- Veeder Root Company	-	-	3.811.315.231	3.811.315.231
- Phải trả cho các đối tượng khác	6.342.662.235	6.342.662.235	12.096.341.453	12.096.341.453

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Phát sinh trong kỳ		30/06/2022
	VND	VND		VND
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp
- Thuế Giá trị gia tăng	254.564.166	3.194.961.484	3.401.511.471	48.014.179
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		54.310.672	54.310.672	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu		981.435	981.435	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.664.815.283	1.380.580.361	2.199.176.496	846.219.148
- Thuế thu nhập cá nhân	411.416.273	1.605.592.018	1.969.656.743	47.351.548
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		4.000.000	4.000.000	
Cộng	2.330.795.722	6.240.425.970	7.629.636.817	941.584.875

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	156.099.846	297.158.766
- Kinh phí công đoàn;	154.349.385	261.588.296
- Bảo hiểm y tế;	1.750.461	22.349.247
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	13.221.223
b) Dài hạn	120.000.000	-
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	120.000.000	-

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	157.165.404	157.165.404
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	23.237.000	23.237.000
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	133.928.404	133.928.404

19. VỐN CHỦ SỞ HỮUBẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	39.000.000.000	8.481.956.276	13.364.665.053	60.846.621.329
- Lãi trong năm trước			14.001.757.888	14.001.757.888
- Phân phối lợi nhuận		2.287.000.000	-13.364.665.053	-11.077.665.053
Số dư cuối năm trước	39.000.000.000	10.768.956.276	14.001.757.888	63.770.714.164
Số dư đầu năm nay	39.000.000.000	10.768.956.276	14.001.757.888	63.770.714.164
- Lãi trong năm nay			5.522.321.445	5.522.321.445
- Phân phối lợi nhuận		2.180.757.888	-14.001.757.888	-11.821.000.000
Số dư cuối năm nay	39.000.000.000	12.949.714.164	5.522.321.445	57.472.035.609

Đơn vị tính: VND

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH MTV - Tổng Công Ty Xây Lắp Và Thương Mại Petrolimex (Công ty mẹ)	19.629.050.000	19.629.050.000
+ Cổ đông khác	19.370.950.000	19.370.950.000
Cộng	39.000.000.000	39.000.000.000

CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN**a. Vốn góp của Chủ sở hữu**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	39.000.000.000	39.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	39.000.000.000	39.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09a - DN****b. Cổ phiếu**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.900.000	3.900.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

c. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	12.949.714.164	10.768.956.276

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tại ngày 01/01	14.001.757.888	13.364.665.053
Tăng trong kỳ	5.522.321.445	4.973.157.516
Lợi nhuận trong kỳ	5.522.321.445	4.973.157.516
Giảm trong kỳ	14.001.757.888	13.364.665.053
Phân phối lợi nhuận trong kỳ	14.001.757.888	13.364.665.053
Tại ngày cuối năm	5.522.321.445	4.973.157.516

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Đô la Mỹ (USD)	15.227,6	262,68

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu	83.549.226.798	57.393.138.086
- Doanh thu kinh Doanh thiết bị	48.287.567.425	29.336.651.897
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.261.659.373	28.056.486.189

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	43.793.831.148	27.061.846.630
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.832.183.632	11.222.212.412
Cộng	57.626.014.780	38.284.059.042

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09a - DN****23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	235.816.220	491.203.895
- Lãi chênh lệch tỷ giá	43.540.398	9.758.921
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	13.680.706
Cộng	279.356.618	514.643.522

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.286.660	5.011.982
Cộng	5.286.660	5.011.982

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	19.363.817.955	13.354.825.420
+ Chi phí nhân viên	10.142.111.527	7.043.463.371
+ Chi phí VPP, dụng cụ, đồ dùng	1.789.194.316	9.544.409
+ Chi phí khấu hao	850.560.700	640.123.552
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.780.971.862	3.028.565.639
+ Chi phí khác bằng tiền	2.800.979.550	2.633.128.449

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	454.545	-
- Các khoản khác	80.674.550	984.224
Cộng	81.129.095	984.224

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
- Các khoản khác	11.691.310	47.768.947
Cộng	11.691.310	47.768.947

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09a - DN****28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.380.580.361	1.243.942.925
+ Tổng lợi nhuận kế toán (1)	6.902.901.806	6.217.100.441
+Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
++Các khoản điều chỉnh tăng (2)	-	-
++Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
+Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	6.902.901.806	6.217.100.441
++Lợi nhuận áp dụng thuế suất 20% (4a)	6.902.901.806	6.217.100.441
+Thuế TNDN phải nộp (5)=(4)*20%	1.380.580.361	1.243.942.925
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.380.580.361	1.243.942.925

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.553.784.385	14.150.466.760
- Chi phí nhân công	18.678.364.583	14.909.720.823
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	850.560.700	640.123.552
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.432.272.567	15.828.948.294
- Chi phí khác bằng tiền	3.462.932.327	5.347.013.587
Cộng	65.977.914.562	50.876.273.016

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
+Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.522.321.445	4.973.157.516
+Các khoản điều chỉnh tăng		
+Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.522.321.445	4.973.157.516
+ Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
+Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	3.900.000	3.900.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.416	1.275

31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính này làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN**32. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

- Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban giám đốc, Kế toán trưởng:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
a. Thu nhập Hội đồng Quản trị	635.779.438	393.457.378
Ông Phan Thanh Sơn - Chủ tịch HĐQT	418.179.438	313.579.487
Ông Nguyễn Anh Toàn - Thành viên HĐQT	76.800.000	19.836.734
Ông Hoàng Hải Đường - Thành viên HĐQT	64.000.000	40.204.423
Ông Nguyễn Đình Thanh - Thành viên HĐQT	76.800.000	19.836.734
b. Thu nhập Ban giám đốc, Kế toán trưởng	1.257.750.000	780.430.606
Ông Trần Ngọc Tuấn - Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	375.500.000	269.425.160
Ông Trần Quang Hùng - Phó Giám đốc	346.000.000	236.952.723
Ông Nguyễn Văn Quý - Phó Giám đốc	307.400.000	236.952.723
Bà Cao Thị Hồng Vân - Kế Toán Trưởng	228.850.000	37.100.000
Cộng	1.893.529.438	1.173.887.984

- Giao dịch với các bên liên quan khác.

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty TNHH Hóa chất PTN	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ hạ tầng Xăng dầu	Cùng Công ty mẹ
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ của Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex từ ngày 01/4/2020

Công ty con trực tiếp của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Các Công ty XD thành viên 100% vốn của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
 Tổng Công ty Dịch Vụ Xăng Dầu Petrolimex
 Tổng Công ty Hóa Dầu Petrolimex - CTCP
 Tổng Công ty Vận Tài Thủy Petrolimex
 Tổng Công Ty GAS Petrolimex - CTCP
 Công Ty Cổ Phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex

Công ty con gián tiếp của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
 Công ty Cổ phần Thương Mại Và Vận Tài Petrolimex Hà Nội
 Công ty Cổ phần Thương Mại Và Vận Tài Petrolimex Đà Nẵng
 Công Ty CP Vận Tài Và Dịch Vụ Petrolimex Hà Tây
 Công ty CP Vận Tài Và Dịch Vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế
 Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn
 Tổng Công ty Hóa Dầu Petrolimex – CTCP
 Công ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Năm 2022	Năm 2021
Bán thiết bị và cung cấp dịch vụ	68.573.587.256	53.922.874.970
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	13.974.083.050	32.753.620.648
- Các Công ty XD thành viên 100% vốn của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam	52.871.434.706	19.189.420.622
- Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Xây Lắp và Thương mại Petrolimex và các thành viên	2.977.900	37.577.900
+ Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Xây Lắp và Thương mại Petrolimex	-	17.100.000
+ Công ty TNHH Hóa chất PTN	2.977.900	2.977.900
+ Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	-	17.500.000
- Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex và các thành viên	375.304.500	1.137.980.000
+ Công ty cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	164.026.000	-
+ Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế	53.930.000	-
+ Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	157.348.500	1.137.980.000
- Tổng Công ty Hóa Dầu Petrolimex – CTCP và các thành viên	395.776.300	112.499.300
+ Tổng Công ty Hóa Dầu Petrolimex - CTCP	112.944.300	112.499.300
+ Công Ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex	282.832.000	-
- Tổng Công ty Vận Tải Thủy Petrolimex	57.316.500	74.396.500
+ Tổng Công ty Vận Tải Thủy Petrolimex	25.200.000	42.280.000
+ Công ty cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco	32.116.500	32.116.500
- Công Ty Cổ Phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	882.125.000	602.810.700
- Tổng Công ty Gas Petrolimex-CTCP	14.569.300	14.569.300
Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	81.504.000	30.666.000
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	81.504.000	30.666.000
Lãi bán hàng trả chậm	-	13.680.706
- Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ hạ tầng Xăng dầu	-	13.680.706

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30/06/2022	01/01/2022
Phải thu khách hàng ngắn hạn	28.474.014.319	25.214.845.709
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	20.280.283.242	19.470.548.554
- Các Công ty XD thành viên 100% vốn của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam	7.477.497.910	3.967.886.968
- Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Xây Lắp và Thương mại Petrolimex và các thành viên	48.859.667	148.534.387
+ Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ hạ tầng Xăng dầu	48.859.667	148.534.387
- Tổng Công ty Dịch Vụ Xăng Dầu Petrolimex và các thành viên	293.248.500	201.538.800
+ Công Ty CP TM Và VT Petrolimex Hà Nội	56.000.000	166.154.000
+ Công Ty Cổ Phần Thương Mại Và Vận Tải Petrolimex Đà Nẵng	72.700.000	-
+ Công Ty CP Vận Tải Và Dịch Vụ Petrolimex Hà Tây	164.548.500	35.384.800
- Tổng Công ty Hóa Dầu Petrolimex – CTCP và các thành viên	-	861.768.000
+ Công Ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex	-	861.768.000
- Tổng Công ty Vận Tải Thủy Petrolimex	-	28.215.000
- Công Ty Cổ Phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	374.125.000	536.354.000
Cộng nợ phải thu	28.474.014.319	25.214.845.709

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)


MẪU SỐ B09a - DN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Phải trả người bán ngắn hạn	-	115.500.000
- Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	-	115.500.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	162.149.000	383.216.800
- Các Công ty XD thành viên 100% vốn của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam	114.829.000	347.832.000
- Tổng Công ty Dịch Vụ Xăng Dầu Petrolimex và các thành viên	47.320.000	35.384.800
+ Tổng Công Ty Dịch Vụ Xăng Dầu Petrolimex	47.320.000	-
+ Công Ty CP VT Và DV Petrolimex Thừa Thiên Huế	-	35.384.800
Cộng nợ phải trả	162.149.000	498.716.800

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2021 đã kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu năm 2022.

Người lập biểu


Lê Phương Thảo

Kế toán trưởng


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Cao Thị Hồng Vân

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Giám đốc




Trần Ngọc Tuấn

